

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/ HNGĐ- ST

Ngày 28/9/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phúc Ân
2. Ông Đới Văn Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu dân cư G, phường T, thành phố C, tỉnh H;

Nơi làm việc: Xưởng tư nhân V. Địa chỉ: Phường T, thành phố C, tỉnh H;
Vắng mặt có lý do.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu dân cư G, phường T, thành phố C, tỉnh H; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn L kết hôn ngày 07-9-2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, nay là UBND phường T, thành phố C, tỉnh H. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh L ở khu dân cư G, phường T, thành phố C, tỉnh H. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2013 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T trình bày do kinh tế gia đình khó khăn vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, xô xát. Chị có bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở mấy hôm rồi thương con lại quay về sinh sống cùng anh L. Sau đó, chị có đi xuất khẩu lao động tại Đ từ năm 2013 đến năm 2016 hết hạn hợp đồng thì về nước. Khi về, chị có về nhà anh L sinh sống. Tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà lại xảy ra bất đồng, mâu thuẫn về việc sửa sang nhà cửa, chi tiêu kinh tế gia đình. Vì thế, chị đã đưa con lớn về nhà ngoại sinh sống. Sau đó chị tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đ đến tháng 9 năm 2019 thì về hẳn và về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Kể từ năm 2016 cho đến nay, chị và anh L không liên lạc với nhau, anh L đi đâu, làm gì, chị không biết. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin ly hôn anh L.

Về con chung: Chị và anh L có 2 con chung là Nguyễn Hương G, sinh ngày 22-8-2008 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12-4-2012. Cháu G đang sống cùng với chị, cháu L đang sống cùng ông bà nội. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L đã được Tòa án nhân dân thành phố C triệu tập nhiều lần hợp lệ nhưng anh không đến Tòa án, cũng như không trình bày quan điểm và ký kết bất kỳ văn bản nào của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Anh có ủy quyền cho bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Bảo L và bà Nguyễn Thị D để giải quyết ly hôn với chị T.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư G- phường T, ông L bà D là bố mẹ đẻ anh L xác nhận: Chị T và anh L xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016. Nguyên nhân là do chị T đi xuất khẩu lao động về không gần gũi, xa lánh chồng. Anh chị thường xuyên xảy ra cãi cọ, xích mích nhau về đêm. Sau đó, chị T kiếm cớ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Ông L và bà D có sang nhà bố mẹ đẻ chị T động viên chị T về sinh sống cùng anh L nhưng chị T kiên quyết không về. Sau đó, chị T tiếp tục đi xuất khẩu lao động Đ và từ đó không liên lạc với gia đình ông bà và anh L để hỏi thăm con cái cũng như gửi tiền nuôi con. Đến tháng 9 năm 2019, chị T về nước về hẳn nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Chị T và anh L không sinh sống cùng nhau. Hiện anh L đi làm xa, địa chỉ nơi làm việc cụ thể thì anh L không thông báo cho gia đình biết nên không thể cung cấp cho Tòa án. Nay chị T xin ly hôn anh L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh L chị T có 02 con chung là Nguyễn Hương G, sinh ngày 22-8-2008 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12-4-2012. Cháu G đang sống cùng với chị T, cháu L đang sống cùng ông bà nội. Nếu anh chị ly hôn, theo gia đình L đề nghị Tòa án giao cháu G cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng,

giao cháu L cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông L, bà D sẽ hỗ trợ chăm sóc, chăm nom, nuôi dưỡng cháu L lúc anh L vắng nhà.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh L đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn anh L. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Hương G, sinh ngày 22-8-2008 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12-4-2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Bùi Thị T khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Văn L có địa chỉ cư trú tại phường T, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn L là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do, chị T vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh L. Trong quá trình chị T xin ly hôn anh L tại Tòa án thành phố C, anh L đã ủy quyền cho ông Nguyễn Bảo L và bà Nguyễn Thị D để giải quyết việc ly hôn. Tuy vậy, quyền ly hôn là quyền nhân thân đối với bên vợ chồng, quyền nhân thân gắn liền mỗi cá nhân không thể chuyển giao cho người khác. Theo quy định tại khoản 4 Điều 85 BLTTDS, đối với việc ly hôn đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận ông Nguyễn Bảo L và bà Nguyễn Thị D là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn L để tham gia tố tụng giải quyết việc ly hôn với chị Bùi Thị T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn nên vẫn xác định quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Anh chị có thời gian dài sinh

sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2013, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bắt đầu sinh hoạt, kinh tế, lối sống hàng ngày. Đến năm 2016, mâu thuẫn vợ chồng diễn ra trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn về kinh tế, tình cảm, cũng như đối nhân xử thế trong gia đình. Chị T đã đưa cháu lớn về nhà ngoại sinh sống. Anh L và gia đình cũng tìm đón chị T về nhưng chị T kiên quyết không về. Từ đó, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau, anh chị đi đâu, làm gì không còn liên lạc và chia sẻ với nhau nữa. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị ban đầu chỉ là do kinh tế khó khăn dẫn đến cãi cọ, xô xát trong gia đình. Sau đó, anh chị tìm biện pháp khắc phục để chị T đi làm kinh tế nhưng đến năm 2016 khi chị T về nước thì tình cảm vợ chồng thay đổi. Anh chị không tìm biện pháp hàn gắn mà bỏ mặc nhau, không quan tâm cả về tình cảm lẫn kinh tế từ năm 2016 cho đến nay nên Hội đồng xét xử xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bản thân anh L đều vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, anh L vắng mặt không có lý do chính đáng là nhằm gây khó khăn cho chị Thủy. Nay xét thấy yêu cầu ly hôn của chị T phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Con chung của anh chị là Nguyễn Hương G, sinh ngày 22-8-2008 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12-4-2012. Cháu G đang sống cùng với chị T, cháu L đang sống cùng ông bà nội. Xét trong quá trình giải quyết vụ án, anh L thường vắng mặt tại địa phương, không có sự thống nhất thỏa thuận trình bày quan điểm về việc người trực tiếp nuôi dưỡng con chung với chị T và bố mẹ đẻ anh. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ để quyết định việc giao cháu Giang, cháu Lượng cho ai trực tiếp nuôi dưỡng trên cơ sở đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu. Khi ly hôn, bố mẹ có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Ông bà cũng có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu chưa thành niên khi cháu chưa thành niên không còn cha mẹ, anh chị em hoặc còn cha, mẹ nhưng không có khả năng nuôi dưỡng. Do đó, trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu G, cháu L trước hết vẫn thuộc về chị T và anh L. Anh L hiện làm ăn xa, thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng mới về nhà nên không đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu L. Hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, chị làm công nhân, thu nhập hàng tháng là 5.500.000đồng, có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con cái nên việc giao cả hai cháu G, L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi ích cho cháu G, cháu L. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu G, cháu L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của anh chị và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu. Chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh Long cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị T xác định không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 85, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn L.

- Về quan hệ con chung: Xử giao hai con chung là Nguyễn Hương G, sinh ngày 22-8-2008 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 12-4-2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Long cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006474 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Các đương sự;
- UBND phường T, thành phố C (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thu Hương